CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN MIỀN TRUNG

Số 01 Bùi Quốc Hưng, P Thọ Quang, Q Sơn Trà, Tp Đà Nẵng

SPD

Aquaculture & Fisheries

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ III, LŨY KẾ 9 THÁNG NĂM 2022

KẾT THÚC NGÀY 30/9/2022

Đà Nẵng, tháng 10 năm 2022

o

CÔNG TY CỔ PHẦN XNK THỦY SẢN MIỀN TRUNG

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN XNK THỦY SẢN MIỀN TRUNG
DN: C=VN, S=ĐÀ NẴNG, L=Hải Châu, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN XNK THỦY SẢN MIỀN TRUNG, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0400100778
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2022.10.25 17:54:32+07'00'
Foxit PDF Reader Version: 12.0.1

CÔNG TY CP XNK THỦY SẢN MIỀN TRUNG

01 Bùi Quốc Hưng, Quận Sơn Trà, Thành phố Đà Nẵng

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2022

Tài sản	Mã số	TM	Tại ngày 30/9/22	Tại ngày 01/01/22
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	**100**		**409,883,879,122**	**356,995,376,429**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**II.-1**	**52,955,412,885**	**78,204,954,101**
1. Tiền	111		52,955,412,885	78,204,954,101
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**105,894,900,563**	**103,816,154,575**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	II.-2	146,060,304,836	166,934,348,392
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	II.-3	3,385,674,236	1,184,687,289
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	II.-4	51,456,181,782	29,551,871,709
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	II.-5	(95,007,260,291)	(93,854,752,815)
IV. Hàng tồn kho	**140**		**246,117,223,297**	**171,598,562,208**
1. Hàng tồn kho	141	II.-6	246,117,223,297	171,598,562,208
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho *	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**4,916,342,377**	**3,375,705,545**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	II.-7	3,290,701,490	2,294,419,187
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1,567,177,588	1,025,585,336
3. Thuế và các khoản khác phải thu NN	153	II.-8	58,463,299	55,701,022
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	**200**		**90,836,514,303**	**95,648,106,254**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		-	-
II. Tài sản cố định	**220**		**69,468,436,863**	**74,562,616,317**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	II.-9	66,481,461,826	71,544,016,279
- Nguyên giá	*222*		*250,526,568,230*	*249,115,540,662*
*- Giá trị hao mòn lũy kế ****	*223*		*(184,045,106,404)*	*(177,571,524,383)*
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	II.-10	2,986,975,037	3,018,600,038
- Nguyên giá	*228*		*5,315,374,111*	*5,315,374,111*
*- Giá trị hao mòn lũy kế ****	*229*		*(2,328,399,074)*	*(2,296,774,073)*
III. Bất động sản đầu tư	**230**		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**380,900,000**	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		380,900,000	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**	**II.-12**	**20,987,177,440**	**20,987,177,440**
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		18,365,570,000	18,365,570,000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		2,121,607,440	2,121,607,440
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		500,000,000	500,000,000
V. Tài sản dài hạn khác	**260**		-	**98,312,497**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		-	98,312,497
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	**270**		**500,720,393,425**	**452,643,482,683**

A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	**300**		**378,023,986,251**	**337,034,465,892**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**366,634,618,233**	**323,055,351,809**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	II.-13	20,075,822,684	19,134,172,689
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	II.-14		41,889,474
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	II.-8	17,007,901	12,000,000
4. Phải trả người lao động	314		14,623,978,029	11,465,856,621
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	II.-15	4,378,365,796	2,277,108,727
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316	II.-16	-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐ xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	II.-17	636,006,095	80,000,000
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	II.-18	131,519,615,929	146,341,886,459
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	II.-19	194,678,901,173	142,649,098,213
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		704,920,626	1,053,339,626
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	**330**		**11,389,368,018**	**13,979,114,083**
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	II.-18	220,000,000	220,000,000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	II.-19	11,169,368,018	13,759,114,083
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	**400**		**122,696,407,174**	**115,609,016,791**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**		**122,696,407,174**	**115,609,016,791**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		120,000,000,000	120,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*120,000,000,000*	*120,000,000,000*
- Cổ phiếu ưu đãi	*411b*		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(101,650,000)	(101,650,000)
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		11,388,233,760	11,388,233,760
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(8,590,176,586)	(15,677,566,969)
- LNST chưa phân phối luỹ kế đến cuối kỳ trước	*421a*		*(15,677,566,969)*	*(16,922,778,824)*
- LNST chưa phân phối kỳ này	*421b*		*7,087,390,383*	*1,245,211,855*
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	**440**		**500,720,393,425**	**452,643,482,683**

Đã Nẵng, ngày 24 tháng 10 năm 2022

NGƯỜI LẬP	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Trần Thị Thanh Thủy	Lê Thanh Phương	Trần Như Thiên My

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN MIỀN TRUNG

CÔNG TY CP XNK THỦY SẢN MIỀN TRUNG
01 Bùi Quốc Hưng, Quận Sơn Trà, Thành phố Đà Nẵng

BẢNG KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý III, lũy kế 9 tháng, kết thúc ngày 30/9/2022

Chỉ tiêu	Mã số	TM	NĂM 2022		NĂM 2021	
			Quý III/2022	Lũy kế năm 2022	Quý III/2021	Lũy kế năm 2021
1 - Doanh thu bán hàng & CCDV	**01**	**III.-1**	**218,442,914,513**	**696,297,910,596**	**168,846,794,375**	**595,615,201,940**
2 - Các khoản giảm trừ	02	III.-2	2,864,883,938	2,923,545,931	66,315,458	571,565,182
3 - Dthu thuần bán hàng & CCDV (1-2)	**10**		**215,578,030,575**	**693,374,364,665**	**168,780,478,917**	**595,043,636,758**
4- Giá vốn hàng bán	11	III.-3	195,730,069,839	628,799,550,091	156,538,112,570	550,862,810,404
5. Lợi nhuận gộp bán hàng (10-11)	**20**		**19,847,960,736**	**64,574,814,574**	**12,242,366,347**	**44,180,826,354**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	III.-4	1,493,300,728	3,929,039,402	1,769,991,224	3,642,233,289
7. Chi phí tài chính	22	III.-5	4,129,401,403	11,274,140,009	3,667,377,532	9,238,125,056
- Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*4,129,364,173*	*11,185,946,319*	*3,667,377,532*	*9,237,846,394*
8. Chi phí bán hàng	24	III.-6	6,425,286,303	19,865,964,738	3,229,271,728	11,157,764,423
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	III.-7	9,929,467,000	30,825,867,442	6,642,987,391	23,519,843,752
10. Lợi nhuận thuần HĐKD (20+21-22-24-25)	**30**		**857,106,758**	**6,537,881,787**	**472,720,920**	**3,907,326,412**
11. Thu nhập khác	31	III.-8	523,963,722	625,280,819	554,773,380	813,231,872
12. Chi phí khác	32	III.-9	11,285	75,772,223	9,355,497	851,005,182
13. Lợi nhuận khác (31-32)	**40**		**523,952,437**	**549,508,596**	**545,417,883**	**(37,773,310)**
14. Tổng lợi nhuận trước thuế (30+40)	**50**		**1,381,059,195**	**7,087,390,383**	**1,018,138,803**	**3,869,553,102**
15. Chi phí TNDN hiện hành	51			-		2,061,904,042
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			-		-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (50-51-52)	**60**		**1,381,059,195**	**7,087,390,383**	**1,018,138,803**	**1,807,649,060**
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70			-		-

Đã Nẵng, ngày 24 tháng 10 năm 2022

NGƯỜI LẬP	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Trần Thị Thanh Thủy	Võ Thanh Phương	Trần Như Thiên My

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN MIỀN TRUNG

CÔNG TY CP XNK THỦY SẢN MIỀN TRUNG
01 Bùi Quốc Hưng, Quận Sơn Trà, Thành phố Đà Nẵng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho 9 tháng đầu năm 2022 kết thúc ngày 30/9/2022

ĐVT: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Kỳ này	Kỳ trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		720,899,434,263	584,680,409,489
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(629,023,937,898)	(551,679,884,210)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(78,973,831,896)	(66,144,183,400)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(11,185,946,319)	(9,237,846,394)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		-	(1,862,538,728)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		34,573,755,475	16,537,768,148
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(112,396,146,572)	(20,058,400,717)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		***(76,106,672,947)***	***(47,764,675,812)***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1.Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(2,629,730,646)	(14,565,892,600)
2.Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		196,182,218	-
7.Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		296,798,933	302,587,250
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		***(2,136,749,495)***	***(14,263,305,350)***
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
3. Tiền thu từ đi vay	33		415,304,828,856	454,115,326,108
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(364,959,005,430)	(416,880,199,784)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(6,317,500)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		***50,339,505,926***	***37,235,126,324***
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	**50**		**(27,903,916,516)**	**(24,792,854,838)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**78,204,954,101**	**38,979,371,789**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		2,654,375,300	(517,141,357)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	**70**		**52,955,412,885**	**13,669,375,594**

Đã Nẵng, ngày 24 tháng 10 năm 2022

NGƯỜI LẬP	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Trần Thị Thanh Thủy	Lê Thanh Phương	Trần Như Thiên My

M.S.D.N: 0400... CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN MIỀN TRUNG Q. SƠN TRÀ - TP. ĐÀ NẴNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 9 tháng đầu năm, kết thúc ngày 30/9/2022

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp:

1. Hình thức sở hữu vốn.

Công ty CP Xuất nhập khẩu Thủy sản Miền Trung (dưới đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty Xuất nhập khẩu Thủy sản Miền Trung theo Quyết định số 774/QĐ - BTS ngày 28/09/2006 của Bộ trưởng Bộ Thủy sản. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0400100778 ngày 14/12/2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 19 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 12/11/2020.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận Đăng ký DN là: 120.000.000.000 VND *(Một trăm hai mươi tỷ đồng chẵn)* .

Nhà đầu tư	Quốc gia	Tại ngày 30/9/2022 Giá trị (vnd) - tỷ lệ	Tại ngày 01/01/2022 Giá trị (vnd) - tỷ lệ
Tổng Công ty Thủy sản Việt Nam	Việt Nam	43.675.380.000 36%	43.675.380.000 36%
Các đối tượng khác	Việt Nam	76.324.620.000 64%	76.324.620.000 64%
Cộng		**120.000.000.000 100%**	**120.000.000.000 100%**

Trụ sở chính của Công ty đặt tại 01 Bùi Quốc Hưng, Phường Thọ Quang, Quận Sơn Trà, Thành phố Đà Nẵng.
Tổng số nhân viên Công ty tại ngày 30/9/2022 là 906 người (tại ngày 31/12/2021 là 878 người)

2. Lĩnh vực kinh doanh.

Công ty hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh thương mại, sản xuất và chế biến thuỷ hải sản.

3. Ngành nghề kinh doanh: theo Giấy đăng ký doanh nghiệp, ngành nghề chính của Công ty là:

- Chế biến, bảo quản thuỷ sản và các sản phẩm từ thuỷ sản: Chế biến thuỷ, hải sản xuất khẩu;
- Bán buôn tổng hợp;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hoá: Kho bãi và lưu giữ hàng hoá trong kho đông lạnh. Kho bãi và lưu giữ hàng hoá trong kho khác;
- Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thuỷ sản;
- Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê: Kinh doanh bất động sản; Cho thuê kho; Cho thuê nhà và văn phòng./.
- Kinh doanh các mặt hàng, lĩnh vực khác pháp luật cho phép…

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: Là 12 tháng

5. Cấu trúc doanh nghiệp: tại ngày 30/9/2022 Công ty có các Công ty liên kết và các đơn vị trực thuộc như sau:

- Công ty liên doanh liên kết;

Tên	*Địa chỉ*	*Tỷ lệ góp vốn*
. Công ty cổ phần đầu tư New City Seadanang	.31 Ngũ Hành Sơn, P Mỹ An, Quận Ngũ Hành Sơn, ĐN	23,44%

- Các đơn vị trực thuộc;

Tên	*Địa chỉ*
. Công ty CB và XK thủy sản Thọ Quang	.01 Bùi Quốc Hưng, P Thọ Quang, Quận Sơn Trà, ĐN
. Công ty phát triển nguồn lợi thủy sản	.Lô 7A - Khu CN Điện Nam Điện Ngọc, Quảng Nam

II. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán:

Đơn vị tính: đồng

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

		Tại ngày 30/9/2022	*Tại ngày 01/01/2022*
Tiền mặt		940,177,174	200,512,007
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn VNĐ		2,748,306,635	5,767,114,031
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn USD	-	49,266,929,076	72,237,328,063
Cộng	-	**52,955,412,885**	**78,204,954,101**
		-	-

2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Tại ngày 30/9/2022	*Tại ngày 01/01/2022*
Kyokuyo Co.,Ltd	1,481,962,230	5,979,104,914
Marubeni Corporation	18,797,658,514	26,686,046,019
Maruha Nichiro Sea foods INC	14,807,905,375	26,982,360,603
HANWA CO.,LTD	4,553,583,871	5,320,059,947
Toyo Suisan Kaisha , LTD.		1,529,883,284
Công ty cổ phần Đầu Tư 3GR	23,986,810,400	23,986,810,400
Công ty CP Đầu Tư và Phát Triển Đức Quân	19,180,435,650	19,180,435,650
Công ty cổ phần INOX Hòa Bình	31,820,416,195	31,820,416,195
Khách hàng khác	31,431,532,601	25,449,231,380
Cộng	**146,060,304,836**	**166,934,348,392**
	-	-

3. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Tại ngày 30/9/2022	*Tại ngày 01/01/2022*
Các nhà cung cấp khác	3,385,674,236	1,184,687,289
Cộng	**3,385,674,236**	**1,184,687,289**
	-	-

4. Phải thu ngắn hạn khác

	Tại ngày 30/9/2022	*Tại ngày 01/01/2022*
Ký quỹ mở LC upas	50,941,113,426	29,022,038,895
Ký quỹ, kỹ cược	12,000,000	5,000,000
Tạm ứng	53,023,922	44,970,547
Phải thu bảo hiểm	-	215,543,842
Phải thu khác	450,044,434	264,318,425
Cộng	**51,456,181,782**	**29,551,871,709**
	-	-

5. Nợ xấu

	Tại ngày 30/9/2022		Tại ngày 01/01/2022	
	Dư nợ gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dư nợ gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu thương mại quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	96,736,021,505	1,728,761,214	96,736,021,505	2,881,268,690
Cộng	**96,736,021,505**	**1,728,761,214**	**96,736,021,505**	**2,881,268,690**

6. Hàng tồn kho:

	Tại ngày 30/9/2022		Tại ngày 01/01/2022	
	Giá Gốc	Dự phòng	Giá Gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	12,159,732,375		12,448,976,390	
Công cụ, dụng cụ	1,370,628,924		672,886,317	
Chi phí SX, KD dở dang	231,507,891,477		157,558,657,850	
Thành phẩm	1,078,970,521		900,442,559	
Hàng hoá			17,599,092	
Cộng	**246,117,223,297**	-	**171,598,562,208**	-

7. Chi phí trả trước

	Tại ngày 30/9/2022	Tại ngày 01/01/2022
Ngắn hạn		
Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng	977,435,038	216,094,000
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	339,401,144	433,028,336
Chi phí dịch vụ, ký quỹ LC upas	66,498,300	553,114,551
Các khoản khác	1,907,367,008	1,092,182,300
Cộng	**3,290,701,490**	**2,294,419,187**
Dài hạn		
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ		98,312,497
Cộng	-	**98,312,497**

8. Thuế và các khoản phải nộp/ phải thu nhà nước

	Tại ngày 30/9/2022		*Trong năm*		*Tại ngày 01/01/2022*	
	Phải thu	*Phải nộp*	*Số phải nộp*	*Số đã thực nộp*	*Phải thu*	*Phải nộp*
Thuế GTGT đầu ra	17,007,901	-	52,007,901	47,000,000	-	12,000,000
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	-	133,283,907	133,283,907	-	-
Thuế nhập khẩu	-	-	28,433,599	35,229,064	6,795,465	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	9,889,549			9,889,549	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	48,573,750	458,046,872	467,604,614	39,016,008	-
Thuế tài nguyên	-	-	67,566,100	67,566,100	-	-
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-	3,752,012,718	3,752,012,718	-	-
Các loại thuế khác	-	-	5,000,000	5,000,000	-	-
Cộng	**17,007,901**	**58,463,299**	**4,496,351,097**	**4,507,696,403**	**55,701,022**	**12,000,000**

9. Tài sản cố định hữu hình:

	Nhà cửa, vật kiến trúc	*Máy móc, thiết bị*	*P/ tiện vận tải, truyền dẫn*	*Thiết bị, dụng cu quản lý*	*Tổng cộng*
Nguyên giá					
Tại ngày 01/01/2022	***76,967,226,613***	***166,464,680,734***	***4,130,172,385***	***1,553,460,930***	***249,115,540,662***
- Tăng trong kỳ		2,622,230,646			2,622,230,646
- Giảm khác, xuất toán do đổi mục đích sử		(1,211,203,078)			(1,211,203,078)
Tại ngày 30/9/2022	***76,967,226,613***	***167,875,708,302***	***4,130,172,385***	***1,553,460,930***	***250,526,568,230***
Giá trị hao mòn lũy kế					
Tại ngày 01/01/2022	***65,505,324,990***	***108,670,703,276***	***2,224,796,221***	***1,170,699,896***	***177,571,524,383***
- Khấu hao trong kỳ	1,612,473,849	5,670,944,569	340,257,310	61,109,371	7,684,785,099
'- Giảm khác, xuất toán do đổi mục đích sử		(1,211,203,078)			(1,211,203,078)
Tại ngày 30/9/2022	***67,117,798,839***	***113,130,444,767***	***2,565,053,531***	***1,231,809,267***	***184,045,106,404***
Giá trị còn lại					
Tại ngày 01/01/2022	***11,461,901,623***	***57,793,977,458***	***1,905,376,164***	***382,761,034***	***71,544,016,279***
Tại ngày 30/9/2022	***9,849,427,774***	***54,745,263,535***	***1,565,118,854***	***321,651,663***	***66,481,461,826***

10. Tài sản cố định vô hình:

	GTrị sử dụng và SLM Bằng	*Quyền sử dụng đất*	*Phần mềm quản lý*	*Tổng cộng*
Nguyên giá				
Tại ngày 01/01/2022	*2,785,301,571*	*2,277,072,540*	*253,000,000*	*5,315,374,111*
Tại ngày 30/9/2022	*2,785,301,571*	*2,277,072,540*	*253,000,000*	*5,315,374,111*
Giá trị hao mòn lũy kế				
Tại ngày 01/01/2022	*2,201,899,071*	-	*94,875,002*	*2,296,774,073*
- Khấu hao trong năm	-		31,625,001	*31,625,001*
Tại ngày 30/9/2022	*2,201,899,071*	-	*126,500,003*	*2,328,399,074*
Giá trị còn lại				
Tại ngày 01/01/2022	*583,402,500*	*2,277,072,540*	*158,124,998*	*3,018,600,038*
Tại ngày 30/9/2022	*583,402,500*	*2,277,072,540*	*126,499,997*	*2,986,975,037*

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang dài hạn

	Tại ngày 30/9/2022	*Tại ngày 01/01/2022*
Phần mềm thống kê nhân sự, công - lương	380,900,000	
Cộng	**380,900,000**	-

12. Đầu tư tài chính dài hạn

	Tại ngày 30/9/2022			*Tại ngày 01/01/2022*		
	Số lượng	*Giá gốc*	*Dự phòng*	*Số lượng*	*Giá gốc*	*Dự phòng*
Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết						
- Công ty CP đầu tư New City Seadanang	*1,836,557*	*18,365,570,000*		*1,836,557*	*18,365,570,000*	
Cộng	**1,836,557**	**18,365,570,000**	-	**1,836,557**	**18,365,570,000**	-
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác						
- Công ty CP Long Hậu (LHG)	*137,910*	*2,121,607,440*		*137,910*	*2,121,607,440*	
Cộng	**137,910**	**2,121,607,440**	-	**137,910**	**2,121,607,440**	-

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được chi tiết như sau:

	Tại ngày 30/9/2022		*Tại ngày 01/01/2022*	
	Giá gốc	*Giá trị sổ sách*	*Giá gốc*	*Giá trị sổ sách*
- Trái phiếu	*500,000,000*	*500,000,000*	*500,000,000*	*500,000,000*
Cộng	**500,000,000**	**500,000,000**	**500,000,000**	**500,000,000**

13. Phải trả người bán ngắn hạn

	Tại ngày 30/9/2022	*Tại ngày 01/01/2022*
Công ty Cổ phần Đông Á	1,399,843,620	1,113,151,500
Công ty TNHH Hải Nam	1,087,283,088	1,752,368,170
Công ty TNHH Kỹ thuật cơ nhiệt Vinh Quang	1,792,830,000	3,585,660,000
Tokai Denpun Co.,Ltd	3,595,161,360	
Sabri Food Products Private	5,207,769,000	
ST.PETER&PAUL		2,172,128,400
Svr Seafoods Exports Private Limited		2,775,061,920
Khách hàng khác	6,992,935,616	7,735,802,699
Cộng	**20,075,822,684**	**19,134,172,689**
	-	-

14. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Tại ngày 30/9/2022	*Tại ngày 01/01/2022*
Khách hàng trong nước	**-**	**41,889,474**
Khách hàng khác	-	41,889,474
Cộng	**-**	**41,889,474**
	-	-

15. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Tại ngày 30/9/2022	*Tại ngày 01/01/2022*
Trích trước chi phí lãi vay		113,728,737
Trích trước chi phí kiểm toán		65,000,000
Tiền thuê đất	3,626,457,574	1,077,169,440
Trích trước chi phí vận chuyển	349,712,460	966,700,549
Các khoản trích trước khác	402,195,762	54,510,001
Cộng	**4,378,365,796**	**2,277,108,727**
	-	-

16. Phải trả nội bộ ngắn hạn

	Tại ngày 30/9/2022	*Tại ngày 01/01/2022*
	-	-
Cộng	**-**	**-**

17. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn

	Tại ngày 30/9/2022	*Tại ngày 01/01/2022*
Doanh thu nhận trước	636,006,095	80,000,000
Cộng	**636,006,095**	**80,000,000**
	-	-

18. Phải trả khác

	Tại ngày 30/9/2022	*Tại ngày 01/01/2022*
a. Ngắn hạn		
Tài sản thừa chờ giải quyết	1,000,000,000	1,000,000,000
Kinh phí công đoàn	797,324,989	481,366,872
Bảo hiểm thất nghiệp	179,032,159	
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	694,000,000	738,000,000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	128,849,258,781	144,122,519,587
Cổ tức phải trả cho cổ đông	229,073,995	235,391,495
- Phải trả khác	128,620,184,786	143,887,128,092

NH TMCP Công Thương VN - CN NHS - LCUPAS	17,536,547,932	13,408,819,069
NH TMCP Hàng Hải – CN ĐN - LCUPAS	14,516,430,634	20,064,625,942
NH NN&PTNT VN - CN ĐN - LCUPAS	55,595,776,859	20,863,682,922
NH TMCP Ngoại Thương VN - CN ĐN - LCUPAS	40,719,031,757	89,365,451,075
Phải trả khác	252,397,604	184,549,084
Cộng	**131,519,615,929**	**146,341,886,459**
	-	-

b. Dài hạn

Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	220,000,000	220,000,000
Cộng	**220,000,000**	**220,000,000**
	-	-

19. Vay và nợ thuê tài chính

	Tại ngày 30/9/2022		*Tại ngày 01/01/2022*	
	Giá trị	*Số có khả năng trả nợ*	*Giá trị*	*Số có khả năng trả nợ*
Vay ngắn hạn - VND	**92,720,064,949**	**92,720,064,949**	**113,366,662,648**	**113,366,662,648**
NH TM CP Công thương VN - CN NHS	7,010,962,282	7,010,962,282	20,667,590,433	20,667,590,433
NH TM CP Hàng Hải VN - CN ĐN	19,387,091,094	19,387,091,094	32,401,681,951	32,401,681,951
NH NN & PTNT VN - CN ĐN	25,534,362,425	25,534,362,425	47,524,704,850	47,524,704,850
NH TM CP Ngoại Thương VN - CN ĐN	40,787,649,148	40,787,649,148	12,772,685,414	12,772,685,414
Vay ngắn hạn - USD	**97,111,418,140**	**97,111,418,140**	**24,663,195,849**	**24,663,195,849**
NH TM CP Công thương VN - CN NHS	17,837,356,320	17,837,356,320	-	-
NH TM CP Hàng Hải VN - CN ĐN	8,555,313,940	8,555,313,940	14,972,517,549	14,972,517,549
NH NN & PTNT VN - CN ĐN	31,073,724,000	31,073,724,000	1,384,597,200	1,384,597,200
NH TM CP Ngoại Thương VN - CN ĐN	39,645,023,880	39,645,023,880	8,306,081,100	8,306,081,100
Vay dài hạn đến hạn trả	**4,847,418,084**	**4,847,418,084**	**4,619,239,716**	**4,619,239,716**
NH TM CP Công thương VN - CN NHS	1,644,000,000	1,644,000,000	1,644,000,000	1,644,000,000
NH TM CP Hàng Hải VN - CN ĐN	3,203,418,084	3,203,418,084	2,975,239,716	2,975,239,716
Cộng	**194,678,901,173**	**194,678,901,173**	**142,649,098,213**	**142,649,098,213**
		-	-	
Vay dài hạn	**11,169,368,018**	**11,169,368,018**	**13,759,114,083**	**13,759,114,083**
NH TM CP Công thương VN - CN NHS	2,676,080,000	2,676,080,000	3,909,080,000	3,909,080,000
NH TM CP Hàng Hải VN - CN ĐN	8,493,288,018	8,493,288,018	9,850,034,083	9,850,034,083
Cộng	**11,169,368,018**	**11,169,368,018**	**13,759,114,083**	**13,759,114,083**
		-		
Tổng Cộng	**205,848,269,191**	**205,848,269,191**	**156,408,212,296**	**156,408,212,296**

III. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	9 tháng đầu năm 2022	*9 tháng đầu năm 2021*
Doanh thu bán hải sản	673,818,860,949	567,442,136,151
Doanh thu bán vật tư, hàng hóa		*1,038,493,144*
Doanh thu sản xuất thức ăn tôm, cá gia súc	12,607,342,605	16,547,321,759
Doanh thu cung cấp dịch vụ	9,871,707,042	10,587,250,886
Cộng	**696,297,910,596**	**595,615,201,940**
	-	-

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	9 tháng đầu năm 2022	*9 tháng đầu năm 2021*
Chiết khấu thương mại, hàng bán trả lại, giảm giá hàng bán	2,923,545,931	571,565,182
Cộng	**2,923,545,931**	**571,565,182**
	-	-

3. Giá vốn hàng bán

	9 tháng đầu năm 2022	*9 tháng đầu năm 2021*
Giá vốn hải sản	607,822,762,475	530,963,417,688
Giá vốn vật tư, hàng hóa		1,025,166,000
Giá vốn sản xuất thức ăn tôm, cá gia súc	11,549,601,571	14,230,432,512
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	9,427,186,045	4,643,794,204
Cộng	**628,799,550,091**	**550,862,810,404**
	-	-

4. Doanh thu hoạt động tài chính

	9 tháng đầu năm 2022	*9 tháng đầu năm 2021*
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2,894,933	4,058,250
Lãi đầu tư	31,875,000	36,500,000
Cổ tức, lợi nhuận được chia	262,029,000	262,029,000
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	3,632,240,469	3,339,646,039
Cộng	**3,929,039,402**	**3,642,233,289**
	-	-

5. Chi phí tài chính

	9 tháng đầu năm 2022	*9 tháng đầu năm 2021*
Lãi tiền vay	11,185,946,319	9,237,846,394
Chiết khấu thanh toán, CP tài chính khác, CLTG	88,193,690	278,662
Cộng	**11,274,140,009**	**9,238,125,056**
	-	-

6. Chi phí bán hàng

	9 tháng đầu năm 2022	*9 tháng đầu năm 2021*
Chi phí nhân viên	134,370,918	259,377,767
Chi phí dịch vụ mua ngoài	19,731,593,820	10,898,386,656

Cộng	**19,865,964,738**	**11,157,764,423**

7. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	9 tháng đầu năm 2022	*9 tháng đầu năm 2021*
Chi phí nhân viên quản lý	24,543,077,349	18,831,265,057
Chi phí đồ dùng văn phòng	426,170,270	454,436,641
Chi phí khấu hao TSCĐ	593,363,313	611,791,901
Thuế, phí, lệ phí	10,122,508	
Chi phí dự phòng, hoàn nhập dự phòng	1,152,507,476	
Chi phí dịch vụ mua ngoài, bằng tiền khác	4,100,626,526	*3,622,350,153*
Cộng	**30,825,867,442**	**23,519,843,752**

8. Thu nhập khác

	9 tháng đầu năm 2022	*9 tháng đầu năm 2021*
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ, CCDC	35,000,000	145,454,546
Các khoản khác	590,280,819	667,777,326
Cộng	**625,280,819**	**813,231,872**

9. Chi phí khác

	9 tháng đầu năm 2022	*9 tháng đầu năm 2021*
Các khoản bị phạt vi phạm hành chính, phạt thuế khác	75,756,345	844,136,222
Các khoản khác	15,878	6,868,960
Cộng	**75,772,223**	**851,005,182**

IV. Phê duyệt phát hành báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính 9 tháng đầu năm 2022 đã được Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt và phát hành vào ngày 24 tháng 10 năm 2022

Lập, ngày 24 tháng 10 năm 2022

Người lập	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*
Trần Thị Thanh Thủy	Lê Thanh Phương	Trần Như Thiên My